

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PLASCHEM VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PLASCHEM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PLASCHEM VIET NAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PLASCHEM VIET NAM., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109128343

3. Ngày thành lập: 12/03/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 7 Tòa nhà Zen Tower Số 12 Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02471006888

Fax: 02432002608

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
2.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
3.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
4.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
5.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
6.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
7.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
8.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
9.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
10.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
11.	Cơ sở lưu trú khác	5590
12.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
13.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
14.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
15.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
16.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
17.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
18.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
19.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212

20.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
21.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
22.	Cho thuê xe có động cơ	7710
23.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
24.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
25.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
26.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
27.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
28.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
29.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
30.	Thu gom rác thải độc hại	3812
31.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
32.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
33.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
34.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
35.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
36.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
37.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
38.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
39.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
40.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
41.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
42.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
43.	Khai thác thủy sản biển	0311
44.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
45.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
46.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
47.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... + Đá quý, bột thạch anh, mica	0899
48.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
49.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020

50.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
51.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
52.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
53.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
54.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
55.	Sản xuất đường	1072
56.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
57.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
58.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
59.	Sản xuất chè	1076
60.	Sản xuất cà phê	1077
61.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt; - Sản xuất dấm; - Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;	1079
62.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
63.	Sản xuất than cốc	1910
64.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
65.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
66.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
67.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
68.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
69.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
70.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
71.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
72.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
73.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
74.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
75.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
76.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
77.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
78.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
79.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220

80.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
81.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
82.	Đúc sắt, thép	2431
83.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
84.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
85.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Không bao gồm Hoạt động Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
86.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
87.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
88.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
89.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
90.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
91.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
92.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
93.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
94.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
95.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
96.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
97.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
98.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
99.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
100.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
101.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
102.	Sản xuất máy luyện kim	2823
103.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
104.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
105.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
106.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
107.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
108.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
109.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
110.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
111.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530

112.	Sản xuất điện Chi tiết: Thủy điện; Nhiệt điện than; Nhiệt điện khí; Điện hạt nhân; Điện gió; Điện mặt trời; Điện khác	3511
113.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
114.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
115.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
116.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
117.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
118.	Tái chế phế liệu	3830
119.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
120.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
121.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330(Chính)
122.	Xây dựng nhà để ở	4101
123.	Xây dựng nhà không để ở	4102
124.	Xây dựng công trình điện	4221
125.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
126.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
127.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
128.	Phá dỡ	4311
129.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
130.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
131.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
132.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa	4610
133.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
134.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
135.	Bán buôn thực phẩm	4632
136.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn Bán buôn đồ uống không có cồn	4633
137.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
138.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

139.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;	4649
140.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
141.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
142.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
143.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);	4659
144.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
145.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
146.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
147.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
148.	Bán buôn tổng hợp	4690
149.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
150.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
151.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
152.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
153.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
154.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
155.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922

6. Vốn điều lệ: 2.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ BẦY	Thôn Ân Thi 1, Xã Hồng Quang, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	43.750	437.500.000	17,500	033156001894	
			Tổng số	43.750	437.500.000	17,500		
2	ĐỖ VĂN LUYẾN	Thôn Bình Minh, Xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	43.750	437.500.000	17,500	145281174	
			Tổng số	43.750	437.500.000	17,500		
3	ĐẶNG NGỌC HẢI	Thôn Bắc Cả, Xã Đa Lộc, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	162.500	1.625.000.000	65,000	145740724	
			Tổng số	162.500	1.625.000.000	65,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/02/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 145514234

Ngày cấp: 13/05/2008

Nơi cấp: Công an tỉnh Hưng Yên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 3, Thôn Mễ Xá, Xã Nguyễn Trãi, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 3, Thôn Mễ Xá, Xã Nguyễn Trãi, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

